

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 31-3-2026

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thom.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thu Hồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Bích T, sinh ngày 21/9/1977, Căn cước công dân số 079177012346 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 24/6/2022 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thị Kim P – Văn phòng Luật sư Trần Thị Kim P - Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Anh Trần Công Đ, sinh ngày 20/7/1978, Căn cước công dân số 082078018765 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/4/2023 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Bùi Thị Bích T có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp – Luật sư Trần Thị Kim P trình bày:

Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Bích T và anh Trần Công Đ bắt đầu sống chung với nhau vào năm 2015, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Đồng Tháp), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 17/5/2016. Anh chị chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2025 giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, anh Đ không chăm lo gia đình, thường xuyên tạo ra nợ. Chị T khuyên nhủ nhiều lần, anh Đ không thay đổi, thậm chí còn đánh đập chị T. Anh chị đã không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Hiện tại mặc dù anh chị còn sống chung nhưng không còn quan tâm gì đến nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị T và anh Đ có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Phương T1, sinh ngày 09/4/2016. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, chị T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, bị đơn anh Trần Công Đ trình bày:

Về hôn nhân: Anh Đ thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian, quá trình chung sống giữa anh và chị T. Tuy nhiên, về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, theo anh Đ cho rằng xuất phát từ việc chị T có mối quan hệ tình cảm nam nữ với người đàn ông khác bên ngoài, do nhiều lần anh Đ bắt gặp chị T nói chuyện qua điện thoại. Mặc dù, anh chị không sống ly thân nhưng anh Đ đi làm xa, khoảng một tháng mới về nhà một lần, chị T ít quan tâm, chăm sóc anh Đ hơn trước. Nhận thấy, vẫn còn thương vợ, thương con nên anh Đ không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh Đ thống nhất anh và chị T có 01 con chung là cháu T1 như chị T trình bày. Nếu phải ly hôn theo quyết định của Tòa án, anh Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, anh Đ không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Đ giữ nguyên ý kiến trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư Trần Thị Kim P đưa ra lập luận xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng xuất phát bất đồng quan điểm, không tin tưởng lẫn nhau, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Về con chung, do cháu T1 là con gái, có nguyện vọng được sống chung với mẹ, hơn nữa anh Đ lại đi làm xa nhà, không đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 so với chị T. Do đó, đề nghị Hội đồng

xét xử giao cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Về vấn đề tài sản chung, nợ chung cả hai bên đều không yêu cầu nên không xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T. Về hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh Đ. Về con chung: Giao cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Bùi Thị Bích T yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Trần Công Đ nên đây là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh Đ chung sống trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 17/5/2016, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị T và anh Đ đều cùng trình bày giữa anh chị xảy ra mâu thuẫn kéo dài không tự hàn gắn được nên chị T yêu cầu ly hôn nhưng anh Đ không đồng ý.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân phải được xác lập và tồn tại trên cơ sở tự nguyện. Ngoài ra, Hội đồng xét xử thấy rằng giữa chị T và anh Đ đã phát sinh mâu thuẫn kéo dài, không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn tiếng nói chung trong cuộc sống, thiếu sự tin tưởng lẫn nhau, nên cần xác định tình trạng mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh Đ có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Phương T1, sinh ngày 09/4/2016. Khi ly hôn, cả chị T và anh Đ đều có yêu cầu

được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T1 hiện tại gần đủ 10 tuổi và đang sống cùng với chị T, anh Đ lại đi làm xa nhà, mỗi tháng về nhà một lần, trong khi chị T canh tác vườn tại địa phương. Để tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo cho sự phát triển bình thường của cháu T1 nên cần thiết giao cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 muốn được sống cùng với chị T. Anh Đ sẽ được quyền thăm nom con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh Đ đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Bích T, chị T được ly hôn với anh Trần Công Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Phương T1, sinh ngày 09/4/2016 cho chị Bùi Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí:

Chị Bùi Thị Bích T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002361 ngày 09/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, nên chị T đã nộp xong án phí.

Anh Trần Công Đ không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh Đ có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 2;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Phú Thành;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm